

TIỀN ĐỘ GIẢI QUYẾT CÁC ĐƠN VỊ - THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022
(Kèm theo Công văn số 5884/VPUBND-TH ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ								Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến					
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ		Tỷ lệ xử lý trực tuyến										
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyên qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số		HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)				Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
I	CẤP TỈNH																													
1	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	100	15	9	6	0	0	7	7	0	4	4	0	11	100	0	100	0	100	0	0	100	0	Null	9	9	9	100	0
2	H01.01	Sở Nội vụ	100	85	25	35	25	0	54	54	0	16	16	0	70	100	0	100	0	50	50	0	100	0	Null	50	11	11	100	0
3	H01.06	Sở Công Thương	100	4407	4191	206	10	0	4153	4153	0	122	122	0	4275	100	0	100	0	99.76	0.24	0	100	0	Null	4254	41	33	80.49	19.51
4	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	100	50	32	13	5	0	39	39	0	6	6	0	45	100	0	100	0	86.49	13.51	0	100	0	Null	37	16	16	100	0
5	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	100	8	3	4	1	0	3	3	0	1	1	0	4	100	0	100	0	75	25	0	100	0	Null	4	3	2	66.67	33.33
6	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	100	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	0	1	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	1	0	0	0	0
7	H01.08	Sở Ngoại vụ	100	6	2	4	0	0	2	2	0	0	0	0	2	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	2	0	0	0	0
8	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	99.74	442	367	68	7	0	370	370	0	10	9	1	380	100	0	90	10	98.13	1.87	0	100	0	Null	374	273	0	0	100
9	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	99.32	366	190	113	63	0	228	226	2	65	65	0	293	99.12	0.88	100	0	75.1	24.9	0	99.12	0.88	Null	253	183	88	48.09	51.91
10	H01.17	Sở Tư pháp	99.28	2553	784	966	803	0	1588	1588	0	640	624	16	2228	100	0	97.5	2.5	49.4	50.6	0	100	0	Null	1587	1583	395	24.95	75.05
11	H01.12	Sở Giao thông vận tải	98.49	856	637	73	146	0	760	747	13	99	99	0	859	98.29	1.71	100	0	81.35	18.65	0	98.29	1.71	Null	783	229	213	93.01	6.99
12	H01.13	Sở Xây dựng	98.35	399	119	161	119	0	227	221	6	137	137	0	364	97.36	2.64	100	0	50	50	0	97.36	2.64	Null	238	195	186	95.38	4.62
13	H01.15	Sở Y tế	98.3	284	110	107	67	0	158	1																				

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết						TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Cổng DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về cổng DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến		
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết			Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến								
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số	HS Đang xử lý đúng hạn		HS Đang xử lý quá hạn trên Cổng DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(251)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
1	H01.27	Chợ Mới	99.64	7330	5145	981	1204	0	6267	6247	20	378	374	4	6645	99.68	0.32	98.94	1.06	81.04	18.96	0	99.68	0.32	Null	6349	5583	4487	80.37	19.63
2	H01.26	Phú Tân	99.56	6419	4746	1002	671	0	5336	5321	15	638	627	11	5974	99.72	0.28	98.28	1.72	87.61	12.39	0	99.72	0.28	Null	5417	4997	4006	80.17	19.83
3	H01.28	Châu Thành	99.08	3912	2657	641	614	0	3369	3337	32	209	208	1	3578	99.05	0.95	99.52	0.48	81.23	18.77	0	99.05	0.95	Null	3271	2578	2431	94.3	5.7
4	H01.23	Tân Châu	99.02	4487	2716	629	1142	0	3763	3729	34	418	411	7	4181	99.1	0.9	98.33	1.67	70.4	29.6	0	99.1	0.9	Null	3858	3037	2036	67.04	32.96
5	H01.31	Tri Tôn	98.98	4276	2537	659	1080	0	3559	3522	37	181	180	1	3740	98.96	1.04	99.45	0.55	70.14	29.86	0	98.96	1.04	Null	3617	2594	2318	89.36	10.64
6	H01.24	An Phú	98.69	4386	2902	543	941	0	3737	3720	17	321	285	36	4058	99.55	0.45	88.79	11.21	75.51	24.49	0	99.55	0.45	Null	3843	2862	2352	82.18	17.82
7	H01.30	Tịnh Biên	98.54	5441	3884	912	644	1	4675	4633	42	521	487	34	5196	99.1	0.9	93.47	6.53	85.76	14.22	0.02	99.1	0.9	Null	4529	3457	3082	89.15	10.85
8	H01.25	Châu Phú	97.98	5830	3986	745	1099	0	5135	5042	93	361	343	18	5496	98.19	1.81	95.01	4.99	78.39	21.61	0	98.19	1.81	Null	5085	4035	3136	77.72	22.28
9	H01.21	Long Xuyên	95.3	8303	5872	955	1476	0	7099	7048	51	1142	806	336	8241	99.28	0.72	70.58	29.42	79.91	20.09	0	99.28	0.72	Null	7348	5931	5269	88.84	11.16
10	H01.22	Châu Đốc	93.2	3663	2430	459	774	0	3025	2995	30	576	361	215	3601	99.01	0.99	62.67	37.33	75.84	24.16	0	99.01	0.99	Null	3204	2411	2065	85.65	14.35
11	H01.29	Thoại Sơn	92.83	8506	6799	1020	687	0	7840	7267	573	416	397	19	8256	92.69	7.31	95.43	4.57	90.82	9.18	0	92.69	7.31	Null	7486	6488	5867	90.43	9.57
II	CẤP XÃ																													
1	H01.26.30	Long Hòa	100	155	110	29	16	0	124	124	0	3	3	0	127	100	0	100	0	87.3	12.7	0	100	0	Null	126	108	104	96.3	3.7
2	H01.26.19	Phú Mỹ	100	454	410	37	7	0	414	414	0	4	4	0	418	100	0	100	0	98.32	1.68	0	100	0	Null	417	350	347	99.14	0.86
3	H01.26.26	Phú Long	100	159	143	7	9	0	153	153	0	1	1	0	154	100	0	100	0	94.08	5.92	0	100	0	Null	152	137	133	97.08	2.92
4	H01.26.31	Phú Lâm	100	147	129	18	0	0	131	131	0	0	0	0	131	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	129	121	121	100	0
5	H01.26.28	Phú Xuân	100	87	76	7	4	0	80	80	0	0	0	0	80	100	0	0	0	95	5	0	100	0	Null	80	60	60	100	0
6	H01.26.32	Phú Thạnh	100	200	180	20	0	0	181	181	0	0	0	0	181	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	180	179	177	98.88	1.12
7	H01.26.22	Hòa Lạc	100	346	308	20	18	0	327	327	0	0	0	0	327	100	0	0	0	94.48	5.52	0	100	0	Null	326	262	249	95.04	4.96
8	H01.26.29	Phú Hưng	100	305	277	28	0	0	278	278	0	0	0	0	278	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	277	259	258	99.61	0.39
9	H01.26.33	Phú An	100	403	353	31	19	0	373	373	0	0	0	0	373	100	0	0	0	94.89	5.11	0	100	0	Null	372	355	348	98.03	1.97
10	H01.26.23	Phú Bình	100	316	292	24	0	0	292	292	0	0	0	0	292	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	292	279	278	99.64	0.36
11	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	100	304	277	17	10	0	285	285	0	2	2	0	287	100	0	100	0	96.52	3.48	0	100	0	Null	287	237	234	98.73	1.27
12	H01.26.20	Chợ Vàm	100	502	487	13	2	0	489	489	0	0	0	0	489	100	0	0	0	99.59	0.41	0	100	0	Null	489	487	487	100	0

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Cổng DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về cổng DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số		HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn trên Cổng DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)							HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
13	H01.26.35	Tân Hòa	100	294	279	8	7	0	286	286	0	0	0	0	286	100	0	0	0	97.55	2.45	0	100	0	Null	286	262	262	100	0
14	H01.26.27	Phú Thành	100	140	129	8	3	0	131	131	0	1	1	0	132	100	0	100	0	97.73	2.27	0	100	0	Null	132	124	124	100	0
15	H01.26.34	Phú Thọ	100	277	237	22	18	0	256	256	0	0	0	0	256	100	0	0	0	92.94	7.06	0	100	0	Null	255	214	211	98.6	1.4
16	H01.26.21	Phú Hiệp	100	120	107	9	4	0	111	111	0	0	0	0	111	100	0	0	0	96.4	3.6	0	100	0	Null	111	101	100	99.01	0.99
17	H01.29.35	Vĩnh Khánh	100	181	160	11	10	0	170	170	0	0	0	0	170	100	0	0	0	94.12	5.88	0	100	0	Null	170	122	117	95.9	4.1
18	H01.29.21	Phú Hòa	100	409	377	13	19	0	396	396	0	0	0	0	396	100	0	0	0	95.2	4.8	0	100	0	Null	396	361	349	96.68	3.32
19	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	100	223	213	4	6	0	219	219	0	0	0	0	219	100	0	0	0	97.26	2.74	0	100	0	Null	219	204	204	100	0
20	H01.29.24	An Bình	100	383	365	10	8	0	371	371	0	4	4	0	375	100	0	100	0	97.86	2.14	0	100	0	Null	373	358	358	100	0
21	H01.29.27	Vọng Đông	100	173	150	17	6	0	156	156	0	1	1	0	157	100	0	100	0	96.15	3.85	0	100	0	Null	156	124	116	93.55	6.45
22	H01.24.22	Phước Hưng	100	98	78	9	11	0	89	89	0	1	1	0	90	100	0	100	0	87.64	12.36	0	100	0	Null	89	74	72	97.3	2.7
23	H01.24.28	Vĩnh Trường	100	172	151	13	8	0	159	159	0	0	0	0	159	100	0	0	0	94.97	5.03	0	100	0	Null	159	144	113	78.47	21.5
24	H01.24.21	Quốc Thái	100	230	204	19	7	0	211	211	0	0	0	0	211	100	0	0	0	96.68	3.32	0	100	0	Null	211	190	166	87.37	12.6
25	H01.24.31	Phú Hữu	100	274	231	9	34	0	263	263	0	2	2	0	265	100	0	100	0	87.17	12.83	0	100	0	Null	265	231	171	74.03	26
26	H01.24.18	Long Bình	100	129	124	5	0	0	124	124	0	0	0	0	124	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	124	111	62	55.86	44.1
27	H01.24.29	Vĩnh Hậu	100	82	60	6	16	0	76	76	0	0	0	0	76	100	0	0	0	78.95	21.05	0	100	0	Null	76	63	48	76.19	23.8
28	H01.24.19	Khánh Bình	100	156	143	13	0	0	143	143	0	0	0	0	143	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	143	137	72	52.55	47.5
29	H01.23.31	Tân Thạnh	100	179	144	19	16	0	159	159	0	1	1	0	160	100	0	100	0	90	10	0	100	0	Null	160	88	76	86.36	13.6
30	H01.23.32	Vĩnh Hòa	100	91	69	15	7	0	76	76	0	2	2	0	78	100	0	100	0	90.79	9.21	0	100	0	Null	76	68	60	88.24	11.8
31	H01.23.30	Phú Vĩnh	100	258	230	4	24	0	253	253	0	1	1	0	254	100	0	100	0	90.55	9.45	0	100	0	Null	254	237	222	93.67	6.33
32	H01.23.34	Phú Lộc	100	118	102	7	9	0	108	108	0	4	4	0	112	100	0	100	0	91.89	8.11	0	100	0	Null	111	108	102	94.44	5.56
33	H01.23.26	Châu Phong	100	355	332	15	8	0	337	337	0	4	4	0	341	100	0	100	0	97.65	2.35	0	100	0	Null	340	323	279	86.38	13.6
34	H01.23.25	Long Sơn	100	144	134	4	6	0	140	140	0	1	1	0	141	100	0	100	0	95.71	4.29	0	100	0	Null	140	135	40	29.63	70.4
35	H01.23.21	Long Thạnh	100	71	57	8	6	0	59	59	0	3	3	0	62	100	0	100	0	90.48	9.52	0	100	0	Null	63	55	40	72.73	27.3
36	H01.23.29	Long An	100	270	239	18	13	0	252	252	0	0	0	0	252	100	0	0	0	94.84	5.16	0	100	0	Null	252	234	115	49.15	50.9

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số		HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)							HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
37	H01.23.28	Tân An	100	289	233	42	14	0	243	243	0	4	4	0	247	100	0	100	0	94.33	5.67	0	100	0	Null	247	213	206	96.71	3.29
38	H01.23.24	Long Phú	100	256	216	22	18	0	233	233	0	4	4	0	237	100	0	100	0	92.31	7.69	0	100	0	Null	234	226	196	86.73	13.3
39	H01.23.22	Long Hưng	100	346	334	3	9	0	343	343	0	2	2	0	345	100	0	100	0	97.38	2.62	0	100	0	Null	343	343	342	99.71	0.29
40	H01.23.23	Long Châu	100	69	62	7	0	0	62	62	0	0	0	0	62	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	62	62	62	100	0
41	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	100	320	286	25	9	0	295	295	0	0	0	0	295	100	0	0	0	96.95	3.05	0	100	0	Null	295	274	273	99.64	0.36
42	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	100	221	211	8	2	0	213	213	0	2	2	0	215	100	0	100	0	99.06	0.94	0	100	0	Null	213	213	210	98.59	1.41
43	H01.28.28	Vĩnh Bình	100	170	158	1	11	0	169	169	0	0	0	0	169	100	0	0	0	93.49	6.51	0	100	0	Null	169	168	167	99.4	0.6
44	H01.28.22	Bình Hòa	100	399	344	40	15	0	359	359	0	0	0	0	359	100	0	0	0	95.82	4.18	0	100	0	Null	359	327	326	99.69	0.31
45	H01.28.20	An Châu	100	219	168	44	7	0	182	182	0	12	12	0	194	100	0	100	0	96	4	0	100	0	Null	175	140	137	97.86	2.14
46	H01.28.30	Vĩnh Lợi	100	84	75	0	9	0	80	80	0	4	4	0	84	100	0	100	0	89.29	10.71	0	100	0	Null	84	58	58	100	0
47	H01.28.29	Vĩnh Hanh	100	190	173	9	8	0	181	181	0	0	0	0	181	100	0	0	0	95.58	4.42	0	100	0	Null	181	180	180	100	0
48	H01.28.23	Bình Thạnh	100	84	70	14	0	0	70	70	0	0	0	0	70	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	70	57	57	100	0
49	H01.28.27	Vĩnh An	100	202	116	49	37	0	153	153	0	0	0	0	153	100	0	0	0	75.82	24.18	0	100	0	Null	153	141	141	100	0
50	H01.28.26	Tân Phú	100	69	58	9	2	0	60	60	0	0	0	0	60	100	0	0	0	96.67	3.33	0	100	0	Null	60	59	56	94.92	5.08
51	H01.28.32	Vĩnh Thành	100	150	104	35	11	0	115	115	0	1	1	0	116	100	0	100	0	90.43	9.57	0	100	0	Null	115	97	87	89.69	10.3
52	H01.22.19	Châu Phú B	100	384	358	21	5	0	362	362	0	2	2	0	364	100	0	100	0	98.62	1.38	0	100	0	Null	363	292	292	100	0
53	H01.21.32	Mỹ Thới	100	495	427	50	18	0	445	445	0	0	0	0	445	100	0	0	0	95.96	4.04	0	100	0	Null	445	430	386	89.77	10.2
54	H01.21.36	Mỹ Khánh	100	324	305	17	2	0	307	307	0	0	0	0	307	100	0	0	0	99.35	0.65	0	100	0	Null	307	280	263	93.93	6.07
55	H01.21.27	Bình Khánh	100	925	818	68	39	0	853	853	0	10	10	0	863	100	0	100	0	95.45	4.55	0	100	0	Null	857	820	814	99.27	0.73
56	H01.21.26	Mỹ Xuyên	100	514	458	46	10	0	468	468	0	0	0	0	468	100	0	0	0	97.86	2.14	0	100	0	Null	468	439	436	99.32	0.68
57	H01.21.24	Mỹ Bình	100	217	169	29	19	0	187	187	0	9	9	0	196	100	0	100	0	89.89	10.11	0	100	0	Null	188	152	133	87.5	12.5
58	H01.30.25	An Cư	100	173	162	3	8	0	170	170	0	0	0	0	170	100	0	0	0	95.29	4.71	0	100	0	Null	170	157	153	97.45	2.55
59	H01.30.27	An Hào	100	355	313	30	12	0	325	325	0	0	0	0	325	100	0	0	0	96.31	3.69	0	100	0	Null	325	276	260	94.2	5.8
60	H01.30.29	Nhon Hưng	100	116	92	12	12	0	103	103	0	1	1	0	104	100	0	100	0	88.46	11.54	0	100	0	Null	104	91	87	95.6	4.4

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Cổng DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về cổng DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số		HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn trên Cổng DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)							HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
61	H01.30.28	An Phú	100	134	108	17	8	1	113	113	0	4	4	0	117	100	0	100	0	92.31	6.84	0.85	100	0	Null	117	89	74	83.15	16.9
62	H01.30.26	An Nông	100	121	112	9	0	0	112	112	0	0	0	0	112	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	112	94	93	98.94	1.06
63	H01.30.22	Tĩnh Biên	100	1071	949	119	3	0	1043	1043	0	1	1	0	1044	100	0	100	0	99.68	0.32	0	100	0	Null	952	922	912	98.92	1.08
64	H01.30.32	Vĩnh Trung	100	289	268	21	0	0	268	268	0	1	1	0	269	100	0	100	0	100	0	0	100	0	Null	268	247	240	97.17	2.83
65	H01.30.30	Thới Sơn	100	108	100	2	6	0	100	100	0	7	7	0	107	100	0	100	0	94.34	5.66	0	100	0	Null	106	101	78	77.23	22.8
66	H01.30.34	Tân Lợi	100	168	150	16	2	0	152	152	0	0	0	0	152	100	0	0	0	98.68	1.32	0	100	0	Null	152	132	129	97.73	2.27
67	H01.30.31	Văn Giáo	100	310	277	19	14	0	291	291	0	0	0	0	291	100	0	0	0	95.19	4.81	0	100	0	Null	291	250	238	95.2	4.8
68	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	100	240	173	29	38	0	212	212	0	3	3	0	215	100	0	100	0	81.99	18.01	0	100	0	Null	211	194	136	70.1	29.9
69	H01.27.35	Hội An	100	394	337	39	18	0	353	353	0	2	2	0	355	100	0	100	0	94.93	5.07	0	100	0	Null	355	326	313	96.01	3.99
70	H01.27.22	Kiến Thành	100	292	273	13	6	0	280	280	0	0	0	0	280	100	0	0	0	97.85	2.15	0	100	0	Null	279	249	248	99.6	0.4
71	H01.27.23	Chợ Mới	100	254	214	19	21	0	235	235	0	0	0	0	235	100	0	0	0	91.06	8.94	0	100	0	Null	235	213	155	72.77	27.2
72	H01.27.26	Long Điền A	100	339	334	1	4	0	336	336	0	2	2	0	338	100	0	100	0	98.82	1.18	0	100	0	Null	338	324	314	96.91	3.09
73	H01.27.30	An Thạnh Trung	100	385	334	42	9	0	346	346	0	2	2	0	348	100	0	100	0	97.38	2.62	0	100	0	Null	343	305	301	98.69	1.31
74	H01.27.20	Nhon Mỹ	100	468	407	60	1	0	409	409	0	0	0	0	409	100	0	0	0	99.75	0.25	0	100	0	Null	408	345	339	98.26	1.74
75	H01.27.28	Hòa Bình	100	378	313	60	5	0	318	318	0	0	0	0	318	100	0	0	0	98.43	1.57	0	100	0	Null	318	287	231	80.49	19.5
76	H01.27.27	Long Kiến	100	224	183	26	15	0	197	197	0	1	1	0	198	100	0	100	0	92.42	7.58	0	100	0	Null	198	169	158	93.49	6.51
77	H01.27.25	Long Điền B	100	398	367	27	4	0	370	370	0	2	2	0	372	100	0	100	0	98.92	1.08	0	100	0	Null	371	354	352	99.44	0.56
78	H01.27.34	Tân Mỹ	100	388	315	26	47	0	360	360	0	3	3	0	363	100	0	100	0	87.02	12.98	0	100	0	Null	362	323	214	66.25	33.75
79	H01.27.21	Long Giang	100	265	221	37	7	0	227	227	0	3	3	0	230	100	0	100	0	96.93	3.07	0	100	0	Null	228	196	188	95.92	4.08
80	H01.27.33	Mỹ Hiệp	100	343	336	3	4	0	340	340	0	1	1	0	341	100	0	100	0	98.82	1.18	0	100	0	Null	340	323	322	99.69	0.31
81	H01.27.24	Mỹ Luông	100	202	194	1	7	0	201	201	0	0	0	0	201	100	0	0	0	96.52	3.48	0	100	0	Null	201	161	158	98.14	1.86
82	H01.27.29	Hòa An	100	373	313	57	3	0	316	316	0	1	1	0	317	100	0	100	0	99.05	0.95	0	100	0	Null	316	273	273	100	0
83	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	100	378	366	7	5	0	370	370	0	1	1	0	371	100	0	100	0	98.65	1.35	0	100	0	Null	371	363	308	84.85	15.2
84	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	100	638	583	37	18	0	595	595	0	6	6	0	601	100	0	100	0	97	3	0	100	0	Null	601	516	342	66.28	33.7

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Cổng DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về cổng DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số		HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn trên Cổng DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)							HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)
85	H01.25.27	Bình Long	100	277	257	16	4	0	261	261	0	2	2	0	263	100	0	100	0	98.47	1.53	0	100	0	Null	261	261	187	71.65	28.4
86	H01.25.17	Cái Dầu	100	201	182	18	1	0	183	183	0	1	1	0	184	100	0	100	0	99.45	0.55	0	100	0	Null	183	183	152	83.06	16.9
87	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	100	336	297	27	12	0	309	309	0	0	0	0	309	100	0	0	0	96.12	3.88	0	100	0	Null	309	288	251	87.15	12.9
88	H01.25.29	Bình Thủy	100	284	224	5	55	0	277	277	0	2	2	0	279	100	0	100	0	80.29	19.71	0	100	0	Null	279	279	178	63.8	36.2
89	H01.31.08	Lương An Trà	100	706	614	57	35	0	651	651	0	0	0	0	651	100	0	0	0	94.61	5.39	0	100	0	Null	649	627	615	98.09	1.91
90	H01.31.14	Vĩnh Gia	100	162	138	0	24	0	161	161	0	1	1	0	162	100	0	100	0	85.19	14.81	0	100	0	Null	162	154	137	88.96	11
91	H01.31.11	Ô Lâm	100	42	29	6	7	0	32	32	0	4	4	0	36	100	0	100	0	80.56	19.44	0	100	0	Null	36	23	23	100	0
92	H01.31.13	Tân Tuyển	100	50	46	3	1	0	47	47	0	0	0	0	47	100	0	0	0	97.87	2.13	0	100	0	Null	47	31	17	54.84	45.2
93	H01.31.12	Tà Đảnh	100	255	225	16	14	0	231	231	0	9	9	0	240	100	0	100	0	94.14	5.86	0	100	0	Null	239	148	146	98.65	1.35
94	H01.31.06	Lạc Quới	100	73	54	3	16	0	71	71	0	2	2	0	73	100	0	100	0	77.14	22.86	0	100	0	Null	70	64	49	76.56	23.4
95	H01.31.10	Núi Tô	100	27	27	0	0	0	27	27	0	0	0	0	27	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	27	27	26	96.3	3.7
96	H01.31.15	Vĩnh Phước	100	16	15	1	0	0	15	15	0	0	0	0	15	100	0	0	0	100	0	0	100	0	Null	15	15	12	80	20
97	H01.31.01	Tri Tôn	100	286	221	42	23	0	268	268	0	0	0	0	268	100	0	0	0	90.57	9.43	0	100	0	Null	244	206	178	86.41	13.6
98	H01.31.03	An Tức	100	127	106	6	15	0	121	121	0	0	0	0	121	100	0	0	0	87.6	12.4	0	100	0	Null	121	117	100	85.47	14.5
99	H01.31.02	Ba Chúc	100	501	433	50	18	0	452	452	0	5	5	0	457	100	0	100	0	96.01	3.99	0	100	0	Null	451	435	431	99.08	0.92
100	H01.22.18	Châu Phú A	99.87	798	756	38	4	0	724	723	1	24	24	0	748	99.86	0.14	100	0	99.47	0.53	0	99.86	0.14	Null	760	757	638	84.28	15.7
101	H01.24.27	Nhon Hội	99.86	778	648	52	78	0	725	724	1	1	1	0	726	99.86	0.14	100	0	89.26	10.74	0	99.86	0.14	Null	726	518	494	95.37	4.63
102	H01.22.22	Núi Sam	99.83	588	561	17	10	0	572	572	0	2	1	1	574	100	0	50	50	98.25	1.75	0	100	0	Null	571	494	465	94.13	5.87
103	H01.21.34	Mỹ Hòa	99.81	574	528	40	6	0	534	534	0	4	3	1	538	100	0	75	25	98.88	1.12	0	100	0	Null	534	518	492	94.98	5.02
104	H01.21.25	Mỹ Long	99.81	536	501	24	11	0	517	516	1	3	3	0	520	99.81	0.19	100	0	97.85	2.15	0	99.81	0.19	Null	512	478	464	97.07	2.93
105	H01.29.36	Vĩnh Chánh	99.8	523	492	24	7	0	498	498	0	11	10	1	509	100	0	90.91	9.09	98.6	1.4	0	100	0	Null	499	440	438	99.55	0.45
106	H01.30.23	Nhà Bàng	99.77	462	417	36	9	0	434	433	1	1	1	0	435	99.77	0.23	100	0	97.89	2.11	0	99.77	0.23	Null	426	391	355	90.79	9.21
107	H01.28.24	Cần Đăng	99.76	462	410	44	8	0	418	417	1	0	0	0	418	99.76	0.24	0	0	98.09	1.91	0	99.76	0.24	Null	418	413	413	100	0
108	H01.25.28	Bình Mỹ	99.76	430	355	14	61	0	410	409	1	7	7	0	417	99.76	0.24	100	0	85.34	14.66	0	99.76	0.24	Null	416	416	289	69.47	30.5

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ								Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Công DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về công DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyển					
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyển				Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)			
					Số mới tiếp nhận trực tuyển	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số		HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn trên Công DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyển (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)							Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyển xử lý đúng hạn (%)	HS trực tuyển xử lý quá hạn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
109	H01.21.31	Mỹ Thanh	99.75	414	380	17	17	0	397	397	0	2	1	1	399	100	0	50	50	95.72	4.28	0	100	0	Null	397	392	389	99.23	0.77
110	H01.29.31	Định Thành	99.74	388	367	3	18	0	382	381	1	5	5	0	387	99.74	0.26	100	0	95.32	4.68	0	99.74	0.26	Null	385	343	342	99.71	0.29
111	H01.23.27	Lê Chánh	99.74	395	376	6	13	0	387	387	0	3	2	1	390	100	0	66.67	33.33	96.66	3.34	0	100	0	Null	389	380	96	25.26	74.7
112	H01.31.09	Lương Phi	99.73	394	363	25	6	0	370	369	1	0	0	0	370	99.73	0.27	0	0	98.37	1.63	0	99.73	0.27	Null	369	341	341	100	0
113	H01.29.33	Vĩnh Trạch	99.66	306	285	13	8	0	293	292	1	0	0	0	293	99.66	0.34	0	0	97.27	2.73	0	99.66	0.34	Null	293	292	291	99.66	0.34
114	H01.29.26	Vọng Thê	99.66	596	578	9	9	0	587	585	2	1	1	0	588	99.66	0.34	100	0	98.47	1.53	0	99.66	0.34	Null	587	586	583	99.49	0.51
115	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	99.66	601	591	5	5	0	594	594	0	3	1	2	597	100	0	33.33	66.67	99.16	0.84	0	100	0	Null	596	562	499	88.79	11.2
116	H01.25.19	Mỹ Đức	99.65	320	279	33	8	0	286	285	1	1	1	0	287	99.65	0.35	100	0	97.21	2.79	0	99.65	0.35	Null	287	286	235	82.17	17.8
117	H01.24.30	Vĩnh Lộc	99.62	308	208	45	55	0	265	265	0	1	0	1	266	100	0	0	100	79.09	20.91	0	100	0	Null	263	243	230	94.65	5.35
118	H01.25.22	Ồ Long Vỹ	99.59	245	241	2	2	0	241	240	1	2	2	0	243	99.59	0.41	100	0	99.18	0.82	0	99.59	0.41	Null	243	217	197	90.78	9.22
119	H01.29.22	Ốc Eo	99.56	228	198	9	21	0	204	204	0	22	21	1	226	100	0	95.45	4.55	90.41	9.59	0	100	0	Null	219	207	192	92.75	7.25
120	H01.24.23	Đa Phước	99.56	471	420	17	34	0	453	452	1	2	1	1	455	99.78	0.22	50	50	92.51	7.49	0	99.78	0.22	Null	454	427	391	91.57	8.43
121	H01.26.25	Hiệp Xương	99.55	233	219	9	5	0	224	223	1	0	0	0	224	99.55	0.45	0	0	97.77	2.23	0	99.55	0.45	Null	224	203	189	93.1	6.9
122	H01.25.25	Bình Phú	99.54	227	213	11	3	0	216	215	1	1	1	0	217	99.54	0.46	100	0	98.61	1.39	0	99.54	0.46	Null	216	214	197	92.06	7.94
123	H01.29.29	Thoại Giang	99.53	469	414	45	10	0	425	423	2	2	2	0	427	99.53	0.47	100	0	97.64	2.36	0	99.53	0.47	Null	424	396	387	97.73	2.27
124	H01.21.33	Bình Đức	99.53	434	375	6	53	0	430	428	2	0	0	0	430	99.53	0.47	0	0	87.62	12.38	0	99.53	0.47	Null	428	396	145	36.62	63.4
125	H01.27.32	Bình Phước Xuân	99.53	462	424	36	2	0	425	423	2	2	2	0	427	99.53	0.47	100	0	99.53	0.47	0	99.53	0.47	Null	426	401	400	99.75	0.25
126	H01.25.26	Bình Chánh	99.53	233	191	30	12	0	209	209	0	2	1	1	211	100	0	50	50	94.09	5.91	0	100	0	Null	203	135	109	80.74	19.26
127	H01.30.33	Núi Voi	99.52	217	197	10	10	0	207	206	1	0	0	0	207	99.52	0.48	0	0	95.17	4.83	0	99.52	0.48	Null	207	186	171	91.94	8.06
128	H01.25.18	Khánh Hòa	99.49	409	379	23	7	0	383	383	0	6	4	2	389	100	0	66.67	33.33	98.19	1.81	0	100	0	Null	386	361	322	89.2	10.8
129	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	99.47	191	188	3	0	0	188	188	0	2	1	1	190	100	0	50	50	100	0	0	100	0	Null	188	188	188	100	0
130	H01.21.30	Mỹ Quý	99.46	377	358	13	6	0	364	362	2	5	5	0	369	99.45	0.55	100	0	98.35	1.65	0	99.45	0.55	Null	364	348	330	94.83	5.17
131	H01.24.26	Phú Hội	99.44	188	164	12	12	0	176	175	1	1	1	0	177	99.43	0.57	100	0	93.18	6.82	0	99.43	0.57	Null	176	156	130	83.33	16.7
132	H01.30.24	Chi Lăng	99.36	163	154	7	2	0	157	156	1	0	0	0	157	99.36	0.64	0	0	98.72	1.28	0	99.36	0.64	Null	156	95	92	96.84	3.16

ST T	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Tỷ lệ giải quyết của Đơn vị (%)	Số hồ sơ nhận giải quyết				Kết quả giải quyết					TỔNG - Kết quả giải quyết	Đánh giá tỷ lệ										Tổng hồ sơ Phải đồng bộ về Cổng DVC QG	Số lượng hồ sơ Đã đồng bộ về cổng DVC QG	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Thanh toán trực tuyến			
				Tổng số	Trong đó				Số hồ sơ đã giải quyết			Số hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đã giải quyết		Tỷ lệ hồ sơ đang giải quyết		Tỷ lệ nộp hồ sơ			Tỷ lệ xử lý trực tuyến						Số HS đã TTTT công DVC QG	Tỷ lệ TTTT công DVC QG (%)	Tỷ lệ TT trực tiếp (%)	
					Số mới tiếp nhận trực tuyến	Số kỳ trước chuyển qua	Số mới tiếp nhận trực tiếp	Số mới tiếp nhận qua BCCI	Tổng số	HS Đã xử lý đúng hạn	HS Đã xử lý quá hạn	Tổng số		HS Đang xử lý đúng hạn	HS Đang xử lý quá hạn trên Cổng DVC QG	Tỷ lệ HS Đã xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đã xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý đúng hạn (%)	Tỷ lệ HS Đang xử lý quá hạn (%)	Tỷ lệ trực tuyến (%)	Tỷ lệ trực tiếp (%)	Tỷ lệ nộp BC CI (%)	HS trực tuyến xử lý đúng hạn (%)							HS trực tuyến xử lý quá hạn (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (6) + (7) + (8)+(9)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10) = (11) + (12)	(11)	(12)	(13) = (14) + (15)	(14)	(15)	(16) = (10) + (13)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	
133	H01.29.28	Bình Thành	99.3	731	699	20	12	0	712	711	1	4	0	4	716	99.86	0.14	0	100	98.31	1.69	0	99.86	0.14	Null	711	588	587	99.83	0.17
134	H01.30.35	Tân Lập	99.29	141	135	0	6	0	139	139	0	2	1	1	141	100	0	50	50	95.74	4.26	0	100	0	Null	141	130	129	99.23	0.77
135	H01.27.18	Kiến An	99.24	140	124	11	5	0	129	129	0	2	1	1	131	100	0	50	50	96.12	3.88	0	100	0	Null	129	124	123	99.19	0.81
136	H01.24.20	Khánh An	99.2	126	108	1	17	0	118	118	0	7	6	1	125	100	0	85.71	14.29	86.4	13.6	0	100	0	Null	125	114	97	85.09	14.9
137	H01.28.21	An Hòa	99.2	265	239	16	10	0	249	247	2	0	0	0	249	99.2	0.8	0	0	95.98	4.02	0	99.2	0.8	Null	249	213	211	99.06	0.94
138	H01.29.32	Vĩnh Phú	99.19	499	471	7	21	0	488	488	0	4	0	4	492	100	0	0	100	95.73	4.27	0	100	0	Null	492	467	461	98.72	1.28
139	H01.23.33	Vĩnh Xương	99.11	112	103	3	6	0	108	108	0	4	3	1	112	100	0	75	25	94.5	5.5	0	100	0	Null	109	96	95	98.96	1.04
140	H01.26.36	Tân Trung	99.09	123	100	13	10	0	110	109	1	0	0	0	110	99.09	0.91	0	0	90.91	9.09	0	99.09	0.91	Null	110	84	78	92.86	7.14
141	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	99.07	111	92	3	16	0	108	107	1	0	0	0	108	99.07	0.93	0	0	85.19	14.81	0	99.07	0.93	Null	108	91	75	82.42	17.6
142	H01.21.29	Đồng Xuyên	98.99	225	172	29	24	0	196	194	2	2	2	0	198	98.98	1.02	100	0	87.76	12.24	0	98.98	1.02	Null	196	164	163	99.39	0.61
143	H01.29.20	Núi Sập	98.98	218	191	24	3	0	194	194	0	3	1	2	197	100	0	33.33	66.67	98.45	1.55	0	100	0	Null	194	143	143	100	0
144	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	98.71	156	151	3	2	0	149	147	2	6	6	0	155	98.66	1.34	100	0	98.69	1.31	0	98.66	1.34	Null	153	124	117	94.35	5.65
145	H01.29.30	Định Mỹ	98.54	480	478	2	0	0	478	471	7	1	1	0	479	98.54	1.46	100	0	100	0	0	98.54	1.46	Null	478	465	461	99.14	0.86
146	H01.29.34	Phú Thuận	98.48	494	456	35	3	0	459	452	7	1	1	0	460	98.47	1.53	100	0	99.35	0.65	0	98.47	1.53	Null	459	334	333	99.7	0.3
147	H01.29.23	Tây Phú	98	253	238	12	3	0	241	241	0	9	4	5	250	100	0	44.44	55.56	98.76	1.24	0	100	0	Null	241	227	218	96.04	3.96
148	H01.24.24	An Phú	97.86	153	127	14	12	0	137	136	1	3	1	2	140	99.27	0.73	33.33	66.67	91.37	8.63	0	99.27	0.73	Null	139	124	96	77.42	22.6
149	H01.27.31	Mỹ An	97.64	130	65	5	60	0	127	124	3	0	0	0	127	97.64	2.36	0	0	52	48	0	97.64	2.36	Null	125	122	117	95.9	4.1
150	H01.21.28	Mỹ Phước	97.31	615	502	54	59	0	588	572	16	6	6	0	594	97.28	2.72	100	0	89.48	10.52	0	97.28	2.72	Null	561	470	460	97.87	2.13
151	H01.31.05	Châu Lăng	94.59	205	162	21	22	0	185	175	10	0	0	0	185	94.59	5.41	0	0	88.04	11.96	0	94.59	5.41	Null	184	114	100	87.72	12.3
152	H01.31.04	Cô Tô	94.12	38	29	4	5	0	34	32	2	0	0	0	34	94.12	5.88	0	0	85.29	14.71	0	94.12	5.88	Null	34	29	29	100	0
153	H01.22.23	Vĩnh Tế	93.92	171	146	24	1	0	139	130	9	9	9	0	148	93.53	6.47	100	0	99.32	0.68	0	93.53	6.47	Null	147	134	122	91.04	8.96
154	H01.22.24	Vĩnh Châu	89.57	113	101	11	1	0	112	103	9	3	0	3	115	91.96	8.04	0	100	99.02	0.98	0	91.96	8.04	Null	102	81	76	93.83	6.17
155	H01.25.20	Mỹ Phú	82.76	244	202	39	3	0	232	192	40	0	0	0	232	82.76	17.24	0	0	98.54	1.46	0	82.76	17.24	Null	205	191	142	74.35	25.7
156	H01.31.07	Lê Trì	57.41	58	29	26	3	0	54	31	23	0	0	0	54	57.41	42.59	0	0	90.63	9.38	0	57.41	42.59	Null	32	31	28	90.32	9.68